

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-ST

Ngày: 17-4-2020

“V/v tranh chấp hợp đồng hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T , TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Hải

2. Bà Nguyễn Ngọc Nhuận

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hiếu Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện TÂN T , tỉnh Long An

Ngày 17 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TÂN T , tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Đỗ Thị M, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp Tân Chánh A, xã Nhơn N, huyện TÂN T , tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền của bà M : Ông Phan Văn C , sinh năm 1958; địa chỉ: ấp Gò N , xã Nhơn H , huyện TÂN T , tỉnh Long An

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp Tân Chánh A, xã Nhơn N, huyện TÂN T , tỉnh Long An;

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các trình bày tại Tòa án, nguyên đơn Đỗ Thị M trình bày: Bà T có chơi hụi (góp vốn xoay vòng) do bà M làm đầu thảo. Ngày 30/03/2016, bà Nguyễn Thị T có nhận của bà M số tiền góp vốn xoay vòng là 85.750.000 đồng (tám mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), hai bên thỏa thuận Bà T có nghĩa vụ hên 01 năm trả 03 lần, mỗi lần 10.000.000đ theo vụ lúa nhưng đến thời hạn Bà T không thực hiện. Đến nay đã quá thời hạn trả, bà M đã nhiều lần nhắc nhở nhưng Bà T vẫn không trả tiền cho bà M .

Do đó bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Bà T phải trả số tiền còn nợ là 85.750.000 đồng và lãi phát sinh 1,5%/tháng tính từ ngày 30/3/2016 cho đến khi trả hết nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày tại bản tự khai và phiên hòa giải như sau: Bà T xác nhận đúng như nội dung bà M trình bày, bà có chơi hụi với bà M vào năm 2016 và có nợ tiền hụi là 85.750.000 đồng. Do điều kiện kinh tế của bà khó khăn nên bà không đủ điều kiện trả nợ cho bà M một năm trả 3 lần vào vụ lúa, mỗi lần trả 10.000.000đ như đã thỏa thuận. Hiện nay, Bà T thống nhất số tiền bà nợ bà M là 85.750.000 đồng và yêu cầu được trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên hòa giải, người đại diện hợp pháp của bà M có thay đổi yêu cầu khởi kiện, hiện nay yêu cầu Bà T trả số tiền là 85.750.000 đồng, không yêu cầu phần lãi. Bà M không đồng ý với yêu cầu của Bà T xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ do thời gian kéo dài.

Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến như ại phiên hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả gốc và lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 30/3/2016 cho đến khi trả hết nợ. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện, hiện nay chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ gốc, không yêu cầu phần lãi trong thời gian chậm trả từ ngày 30/3/2016 cho đến khi giải quyết. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Về số nợ: nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 85.750.000 đồng theo như biên nhận nợ hụi mà bị đơn đã lập ngày 30/3/2016. Về thời gian và phương thức trả, giữa các đương sự không thống được với nhau. Nguyên đơn yêu cầu trả một lần. Bị đơn đề nghị được trả dần 1.000.000đ/tháng nhưng không được sự đồng ý của nguyên đơn. Xét thấy bị đơn có lập Biên nhận nợ cam kết trả cho nguyên đơn một năm ba lần, vào vụ lúa, hai bên trình bày thống nhất mỗi lần trả là 10.000.000đ. Trong trường hợp bị đơn thực hiện đúng cam kết trả dần theo thỏa thuận thì số nợ đã được trả xong trước khi nguyên đơn khởi kiện. Tuy nhiên, bị đơn đã không thực hiện đúng thỏa thuận. Hiện nay, nguyên đơn vẫn giữ ý kiến không đồng ý cho

nguyên đơn trả dần. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự vẫn không thỏa thuận được với nhau. Do đó, về thời gian trả, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có quyền thực hiện thủ tục yêu cầu thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí. Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 471, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị M số tiền 85.750.000đ (Tám mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu 4.287.500 đồng (Bốn triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.144.000đ (Hai triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000833 ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TÂN T.

3. Về nghĩa vụ chậm trả:

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo thức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện TÂN T ;
- Chi cục THADS huyện TÂN T ;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hoàng

Trần Thị Năm

Nguyễn Thị Ngọc Ánh